TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 9 - 2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 139/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Hồng L, sinh năm 1974; Địa chỉ: số B, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: số B, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2024 nguyên đơn Phạm Thị Hồng L trình bày:

Bà L và ông T kết hôn với nhau và năm 1995, đăng ký kết hôn ngày 27/10/2009, tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193/2009. Sau kết hôn, bà L và ông Thủ s hạnh phúc một thời gian dài, đến tháng 05/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng sống một mình, không quan tâm vợ. Bà L và ông T thật sự xa nhau từ tháng 05/2017 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà Phạm Thị Hồng L yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Văn T. Quá trình sống chung bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1996 và Nguyễn

Trường G, sinh năm 1999. Hiện các con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà L không yêu cầu Toà án giải quyết. Về chia tài sản, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp và các phiên hòa giải, cũng như không có văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hồng L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị Hồng L yêu cầu được ly hôn với ông T, ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn". Bị đơn Nguyễn Văn T có hộ khẩu và cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Toà án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn T đến phiên toà lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn T.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn số 193/2009 vào ngày 27/10/2009 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà L trình bày vợ chồng sống chung hạnh phúc được đến tháng 5/2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng sống một mình, không quan tâm vợ tình cảm vợ chồng không còn đầm ấm và xa nhau từ tháng 5/2017 đến nay. Xét thấy, tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Như vậy, việc vắng mặt của ông T được xem là từ bỏ quyền trình bày của mình và bỏ mặc cuộc hôn nhân này.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó,

căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Hồng L đối với ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1996 và Nguyễn Trường G, sinh năm 1999. Hiện các con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà L không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà L trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Hồng L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Hồng L được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Hồng L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp theo biên lai số 0007483 ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã Đ, huyện L (CNKH số 193/2009);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Nhựt Minh